



Stt	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)							
					Thị trấn Cù Lao Dung	Xã An Thạnh 1	Xã An Thạnh 2	Xã An Thạnh 3	Xã An Thạnh Đông	Xã An Thạnh Tây	Xã An Thạnh Nam	Xã Đại Ân I
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6.937,26	28,31	193,56	109,32	1.019,52	1.629,88	1.078,73	640,68	631,58	1.633,98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.256,54	17,37	309,13	1.107,49	440,79	254,31	555,26	580,21	394,33	615,02
1.4	Đất trồng rừng sản xuất	RSX	-									
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.674,86	6,84			7,72	121,10	22,40		1.503,70	19,94
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	-									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.198,63	8,97	60,31	23,69	451,55	560,82	338,52	21,31	418,73	323,69
1.8	Đất làm muối	LMU	-									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	134,60	0,55		1,20					113,00	20,40
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>9.193,49</b>	<b>37,52</b>	<b>176,49</b>	<b>1.699,20</b>	<b>646,23</b>	<b>1.493,87</b>	<b>2.032,35</b>	<b>501,49</b>	<b>1.163,32</b>	<b>1.480,55</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	119,06	0,49	3,28			6,47			109,31	
2.2	Đất an ninh	CAN	110,92	0,45	3,61	107,31						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-									
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-									
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	40,00	0,33		40,00						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	203,88	0,83	10,39	14,30	3,50	35,53	5,07	5,00	126,53	3,56
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	30,10	0,12	4,30	3,00	13,95	2,30	2,40	0,10	2,03	2,02
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	930,04	3,80	50,03	111,62	127,41	97,16	141,27	66,88	193,92	141,74
	- Đất giao thông	DGT	496,41	2,03	25,84	61,74	40,95	79,86	59,82	35,86	111,18	57,47
	- Đất thủy lợi	DTL	436,85	1,78	8,67	41,13	79,99	42,37	74,72	26,55	105,71	81,39
	- Đất công trình năng lượng	DNL	7,99	0,03			0,58	0,11			7,30	
	- Đất bưu chính viễn thông	DBV	0,17		0,10			0,02			0,05	
	- Đất văn hóa	DVH	6,64	0,03	5,24	0,12		0,15	0,13		1,00	
	- Đất y tế	DYT	5,71	0,02	3,05	0,32	0,07	0,56	0,50	0,23	0,59	0,40
	- Đất giáo dục đào tạo	DGD	22,59	0,09	3,52	2,06	2,83	3,62	2,74	2,06	2,46	3,29
	- Đất thể dục thể thao	DTT	1,18		0,36			0,82				
	- Đất nghiên cứu khoa học	DKH	-									
	- Đất dịch vụ xã hội	DXH	-									
	- Đất chợ	DCH	2,59	0,01	0,68	0,40	0,35	0,51				0,65
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,55	0,01	0,31				2,24			
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-									
2.12	Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA	3,04	0,01		1,03	0,86	1,15				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	304,14	1,24	0,10	42,23	44,53	57,91	49,57	31,45	37,72	40,64
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	34,49	0,14	34,49							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,28	0,06	7,35	0,26	0,27	1,00	0,59	0,29	3,13	1,39
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	0,36		0,36							







**Điều 2.** Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Cù Lao Dung có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký. *tt*

*Nơi nhận:*

- Như điều 3;
- Phòng TN&MT huyện CLD;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KT. *tt*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



*Wang Quoc Nam*  
**Vương Quốc Nam**